



méi kòng
没空

verb phrase · have no time

Example Sentences

Wǒ jīn tiān méi kòng péi nǐ guàng jiē.
我今天没空陪你逛街。

I have no time to go shopping with you today.

Tā zuì jìn hěn máng , zǒng shì shuō méi kòng .
他最近很忙，总是说没空。

He's been very busy lately and always says he has no time.

Trace each character, then write the word on your own.

没	没	没	没	没	没	没	没	没	没	
空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空